

THÔNG BÁO

Về việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2017 cho Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Tu Mơ Rông - huyện Tu Mơ Rông

Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: số 22/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 Hướng dẫn một số nội dung thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; số 60/2012/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2012 Quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 16/01/2018 của UBND tỉnh Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng và tổng chi phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh năm 2017;

Căn cứ Văn bản số 63/SNN-KH ngày 12/01/2018 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc kết quả nghiệm thu rừng cung ứng DVMTR năm 2017 do chủ rừng là tổ chức và UBND các xã, thị trấn trực tiếp quản lý;

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh xác định và thông báo chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2017 cho Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Tu Mơ Rông, cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền chi trả DVMTR năm 2017: 560.489.791 đồng, trong đó:

- Tiền chi trả DVMTR đã tạm ứng: 251.826.242 đồng;
- Tiền chi trả DVMTR thanh toán đợt này: 308.663.549 đồng.

(có biểu chi tiết kèm theo)

2. Trách nhiệm của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Tu Mơ Rông:

2.1. Khẩn trương lập thủ tục thanh toán tiền DVMTR năm 2017 gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh trước ngày 12/02/2018 theo địa chỉ: số 11 Trần Nguyên Hãn, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum để kiểm tra, chi trả theo quy định.

2.2. Quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ: số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; số 147/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; Quyết định số



07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng và các quy định khác có liên quan.

2.3. Xác định và chi trả tiền DVMTR cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn nhận khoán bảo vệ rừng (*nếu có*) theo quy định tại Thông tư số 22/2017/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đúng quy định, kịp thời.

2.4. Chịu sự kiểm tra, giám sát về tình hình quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR của các cơ quan chức năng; thực hiện thanh quyết toán theo loại hình hoạt động của đơn vị mình và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thông báo để Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Tu Mơ Rông biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Quỹ Bảo vệ và PTR xã Tu Mơ Rông;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND huyện Tu Mơ Rông;
- Phòng TC-KH huyện Tu Mơ Rông;
- Giám đốc, PGĐ;
- Phòng TC-HC-KT;
- Lưu VT, KHKT *HT*

GIÁM ĐỐC

Hồ Thanh Hoàng





UBND HUYỆN KON TUM
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU TỔNG HỢP TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2017
 (Kèm theo Thông báo số 103 /TB-QBVPTTR ngày 06 /02/2018 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh)

Đơn vị: Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Tu Mơ Rông - huyện Tu Mơ Rông.

TT	Luu vực	Diện tích rừng cung ứng nghiệm thu (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả năm 2017 (đồng)	Trong đó (đồng)		Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)
						Chi phí quản lý (10%)	Chi trả QLBR (90%)		
1	2	3	4	5	6=5*4	7=6*10%	8=6*90%	9	10=6-9
1	Nhà máy thủy điện IaLy	963,90	871,30	227.316	198.061.743	19.806.174	178.255.569	88.988.498	109.073.245
2	Nhà máy thủy điện Sê San 3	963,90	871,30	79.025	68.854.608	6.885.461	61.969.147	30.936.152	37.918.456
3	Nhà máy thủy điện Sê San 3A	963,90	871,30	26.967	23.496.576	2.349.658	21.146.918	10.556.935	12.939.641
4	Nhà máy thủy điện Sê San 4	963,90	871,30	81.194	70.744.836	7.074.484	63.670.352	31.785.425	38.959.411
5	Nhà máy thủy điện Sê San 4A	963,90	871,30	19.131	16.668.617	1.666.862	15.001.755	7.489.156	9.179.462
6	Nhà máy thủy điện Plei Krông	963,90	871,30	55.429	48.295.733	4.829.573	43.466.159	21.699.116	26.596.617
7	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 3	963,90	871,30	48.960	42.659.077	4.265.908	38.393.169	19.166.585	23.492.492
8	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 4	963,90	871,30	88.232	76.877.024	7.687.702	69.189.321	34.540.597	42.336.427
9	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 5	963,90	871,30	17.022	14.831.578	1.483.158	13.348.420	6.663.780	8.167.798
Tổng		963,90	871,30	643.277	560.489.791	56.048.979	504.440.812	251.826.242	308.663.549

Handwritten signature/initials in blue ink.